

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH

Số: 227/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 02 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Cứng hoá kênh tiêu bắc trạm bơm Phấn Động,  
huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Luật: Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 345/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2024-2025 (lần 07);

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 11/2021/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 ban hành Quy định về quản lý đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; số 11/2024/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; số 06/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Cứng hoá kênh tiêu bắc trạm bơm Phấn Động, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại báo cáo kết quả thẩm định số 04/SNN-QLXD ngày 02/01/2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Cứng hoá kênh tiêu bắc trạm bơm Phấn Động, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Cứng hoá kênh tiêu bắc trạm bơm Phấn Động, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
2. Địa điểm xây dựng: Huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh.
4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
5. Nhóm dự án, loại và cấp công trình
  - Nhóm dự án: Dự án nhóm C.
  - Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, công trình thủy lợi.
  - Cấp công trình: Cấp IV.
6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng:
  - Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Viện bơm và thiết bị Thủy lợi.
  - Tổ chức tư vấn lập khảo sát xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và chuyển giao công nghệ.
7. Mục tiêu đầu tư:
  - Đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, tránh ngập úng cho khoảng 1.526ha diện tích đất tự nhiên của huyện Yên Phong và khu công nghiệp Yên Phong 1 mở rộng.
  - Đảm bảo mỹ quan, cảnh quan khu vực, tạo sự kết nối giữa khu công nghiệp với khu dân cư nhằm khai thác, thúc đẩy phát triển dịch vụ góp phần phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.
8. Quy mô xây dựng
  - 8.1. Quy mô đầu tư:
    - Đào mới, nạo vét, hoàn thiện mặt cắt kênh Bắc trạm bơm Phấn Động với chiều dài 2.975,6m đoạn từ tuyến kênh của khu công nghiệp Yên Phong 1 hoàn trả đến máy vớt rác trạm bơm Phấn Động; trong đó: Đào mới đoạn đầu tuyến dài 86,4m; nạo vét kênh hiện trạng dài 2.887,2m.
    - Cứng hoá mái kênh dài 2.051m (theo chiều dài tim tuyến kênh).
    - Mở rộng và cứng hoá bờ kênh phục vụ khai thác, quản lý, vận hành công

trình kết hợp giao thông nội đồng chiều dài 2.120m.

- Hoàn thiện các công trình trên kênh bao gồm các công ngang, dọc kênh và cầu qua kênh đảm bảo tiêu thoát nước và phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong vùng.

- Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo Luật thủy lợi đoạn kênh được cứng hoá.

## 8.2. Các thông số kỹ thuật:

### a) Thông số kênh:

TT	Lý trình kênh thiết kế	Chiều dài (m)	$Q_{tk}$ ( $m^3/s$ )	$i$	$m$	$n$	$b_{TK}$ (m)	$h_{TK}$ (m)	MNTK ĐĐ	MNTK CĐ
1	K0-98,4÷K0-12	86,4		$8 \times 10^{-5}$	1,5	0,03	8,0	1,30	+3.00	+3.00
2	K0-12÷K0+865	873,1	8,89	$8 \times 10^{-5}$	1,5	0,03	(4,0÷8,0)	2,10	+3.00	+2.88
3	K0+865÷K1+674	802,6	12,50	$8 \times 10^{-5}$	1,5	0,0241	9,0	2,10	+2.85	+2.69
4	K1+674÷K2+243	571,5	12,50	$8 \times 10^{-5}$	1,5	0,0241	9,0	2,10	+2.68	+2.64
5	K2+243÷K2+889	642,0	13,77	$8 \times 10^{-5}$	1,5	0,0250	12,0	2,10	+2.56	+2.41

### b) Thông số cầu:

TT	Hạng mục công trình	Tuyến Kênh	Lý trình	Kích thước	Cao trình mặt cầu
1	Cầu qua kênh số 1	Đoạn 2	K1+671	BxL=7,5x16,0m	+4.22
2	Cầu qua kênh số 2	Đoạn 3	K2+806	BxL=7,5x18,8m	+3.95

### c) Thông số các công hộp:

TT	Lý trình kênh thiết kế	Vị trí (bờ tả/hữu)	Khẩu độ nxBxH (m)	Cao trình đáy công	Ghi chú
1	K0+864	Bờ trái	1,5x2,0	+1.35	Xây mới
2	K1+665	Bờ phải	1,5x2,0	+1.25	Xây mới
3	K2+230	Dọc kênh	3x(2,2x2,5)	+0.50	Xây mới
4	K2+243	Bờ phải	2x(2,5x2,5)	+0.50	Xây mới
5	K2+802	Bờ trái	2x(1,8x2,2)	+1.30	Xây mới

### d) Thông số các công tròn:

TT	Lý trình kênh TK	Vị trí (bờ tả/hữu)	Khẩu độ $\Phi$ (m)	Cao độ đáy công	Ghi chú
1	K0+147	Bờ phải	0,6	+2.40	Xây mới
2	K0+164	Bờ phải	0,6	+2.20	Xây mới
3	K0+215	Bờ trái	0,6	+1.90	Xây mới
4	K0+380	Bờ trái	0,6	+2.00	Xây mới

TT	Lý trình kênh TK	Vị trí (bờ tả/hữu)	Khẩu độ $\Phi$ (m)	Cao độ đáy cống	Ghi chú
5	K0+503	Bờ trái	0,8	+2.00	Xây mới
6	K0+620	Bờ trái	0,6	+2.00	Xây mới
7	K0+830	Bờ phải	0,6	+2.00	Xây mới
8	K0+868	Bờ trái	0,8	+2.00	Xây mới
9	K1+041	Bờ phải	0,6	+1.00	Xây mới
10	K1+146	Bờ trái	0,8	+1.80	Xây mới
11	K1+166	Bờ phải	0,6	+1.50	Xây mới
12	K1+380	Bờ trái	0,8	+1.00	Xây mới
13	K1+380	Bờ phải	0,6	+1.00	Xây mới
14	K1+692	Bờ trái	0,6	+1.90	Xây mới
15	K1+920	Bờ trái	0,6	+1.90	Xây mới
16	K2+430	Bờ trái	0,8	+1.90	Xây mới
17	K2+439	Bờ phải	0,8	+2.00	Nối dài cống
18	K2+473	Bờ phải	0,8	+1.95	Nối dài cống
19	K2+538	Bờ phải	1,0	+1.50	Nối dài cống
20	K2+606	Bờ trái	0,6	+2.00	Bổ sung mới
21	K2+810	Bờ phải	0,8	+2.00	Nối dài cống
22	K2+835	Bờ phải	0,8	+0.35	Nối tiếp vào bể hút TB tươi

### 8.3. Giải pháp thiết kế:

#### 8.3.1. Phần kênh:

Nạo vét, đào mới và cứng hoá mái kênh với nội dung như sau:

- Nạo vét, đào mới và hoàn thiện mặt cắt tuyến kênh theo thiết kế bằng cơ giới với tổng chiều dài 2.975,6m, chiều rộng đáy kênh  $b_k=(4,0\div 12,0)$ m, hệ số mái  $m=1,5$ . Bùn, đất được vận chuyển đến bãi thải.

- Cứng hoá mái kênh và bờ kênh:

+ Cứng hoá mái kênh bằng bê tông cốt thép M250, dày 12cm, trong hệ khung dầm BTCT M250, hệ số mái  $m=1,5$ . Trên mái kênh bố trí bậc lên xuống, rộng 4,0m; bản trượt BTCT M250, dày 12cm; mặt bậc gạch không nung M100, VXM M75, trát bậc VXM M75, dày 1,5cm. Đỉnh dầm mái kênh bố trí gờ chắn bánh, kết cấu bê tông M250, kích thước (25x25x100)cm, đặt cách nhau 50cm.

+ Cứng hoá bờ kênh (bờ tả đoạn kênh cứng hoá mái): Bờ kênh cứng hoá bê tông M250, chiều rộng mặt cứng hoá 5,5m trên lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm và đất đắp đầm chặt đạt hệ số  $K\geq 0,95$  dày 30cm.

### 8.3.2. Các công trình trên kênh:

#### a) Cầu qua kênh

- Cầu qua kênh tại K1+671: Cầu dài 16,0m, rộng 7,9m trong đó phần xe chạy 7,5m. Mố, trụ cầu kết cấu BTCT M250; dầm và bản mặt cầu kết cấu BTCT M300. Gia cố móng các mố, trụ cầu bằng cọc BTCT.

- Cầu qua kênh tại K2+806: Cầu dài 18,8m, rộng 7,9m trong đó phần xe chạy 7,5m. Mố, trụ cầu kết cấu BTCT M250; dầm và bản mặt cầu kết cấu BTCT M300. Gia cố móng các mố, trụ cầu bằng cọc BTCT.

#### b) Cống dọc kênh:

Cống dọc kênh tại K2+230: Cống chữ nhật, khẩu độ  $n \times (B \times H) = 3 \times (2,2 \times 2,5) \text{m}$ , thân cống dài 10,6m. Kết cấu BTCT M250: bản đáy dày (50÷80)cm, tường dày (30÷40)cm và trần dày 40cm. Gia cố bản đáy móng bằng cọc BTCT. Phía thượng lưu bố trí: dàn van có kết cấu bằng hệ khung cột, dầm và sàn bằng BTCT M250; thiết bị cơ khí gồm cửa van + khe cửa, máy đóng mở cửa van bằng máy vít chạy điện kết hợp quay tay khi mất điện.

#### c) Cống ngang kênh:

- Cống tại K0+864 (bờ tả) và K1+665 (bờ hữu): Cống chữ nhật, khẩu độ  $(B \times H) = (1,5 \times 2,0) \text{m}$ . Kết cấu BTCT M250: Bản đáy dày (40÷70)cm, tường dày 30cm và trần dày 30cm. Gia cố đáy móng bằng cọc BTCT. Bố trí dàn van có kết cấu bằng hệ khung cột, dầm và sàn bằng BTCT M250; thiết bị cơ khí gồm cửa van + khe cửa, máy đóng mở cửa van bằng quay tay.

- Cống tại K2+243 (bờ hữu): Cống chữ nhật, khẩu độ  $n \times (B \times H) = 2 \times (2,5 \times 2,5) \text{m}$ , thân cống dài 11,0m. Kết cấu BTCT M250: Bản đáy dày (50÷80)cm, tường cống dày (30÷40)cm và trần cống dày 40cm. Gia cố đáy móng cống bằng cọc BTCT. Bố trí dàn van có kết cấu bằng hệ khung cột, dầm và sàn bằng BTCT M250; thiết bị cơ khí gồm cửa van + khe cửa, máy đóng mở cửa van bằng máy vít chạy điện kết hợp quay tay khi mất điện.

- Cống tại K2+802 (bờ tả): Kết cấu BTCT M250: Cống chữ nhật, khẩu độ  $n \times (B \times H) = 2 \times (1,8 \times 2,2) \text{m}$ , thân cống dài 9,15m. Bản đáy dày (50÷80)cm, tường cống dày (30÷40)cm và trần cống dày 40cm. Gia cố đáy móng cống bằng cọc BTCT. Bố trí dàn van có kết cấu bằng hệ khung cột, dầm và sàn bằng BTCT M250; thiết bị cơ khí gồm cánh van, máy đóng mở bằng máy vít chạy điện kết hợp quay tay.

- Loại cống  $\Phi 600$ ,  $\Phi 800$  xây mới: Cống hình tròn, thân cống được lắp từ các ống cống BTCT đúc sẵn đặt trên đế cống và lớp bê tông M200, dày 20cm. Phía thượng lưu lắp đặt dàn van, cánh cống và máy đóng mở, vận hành bằng thủ công.

- Loại cống  $\Phi 800$ ,  $\Phi 1000$  nối dài: Nối dài cống theo khẩu độ cống cũ là cống hình tròn, thân cống được lắp từ các ống cống BTCT đúc sẵn cùng đặt trên đế cống và lớp bê tông M200, dày 20cm. Riêng cống nối dài tại K2+835 bố trí



cửa van và máy đóng mở, vận hành bằng thủ công.

8.3.3. Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi:

Đọc theo chiều dài tuyến kênh, cứ khoảng (200÷300)m bố trí 01 mốc chỉ giới BTCT M200, kích thước (15x15x90)cm. Chân mốc chôn sâu 45cm; đế mốc đổ bê tông M200, kích thước mặt cắt ngang (40x40)cm.

9. Tổng mức đầu tư xây dựng: **75.546.318.000** đồng (*Bảy mươi lăm tỷ, năm trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm mười tám nghìn đồng*).

*Trong đó:*

TT	Khoản mục chi phí	Kinh phí (đồng)
1	Chi phí giải phóng mặt bằng	790.001.000
2	Chi phí xây dựng	54.653.200.000
3	Chi phí thiết bị	3.473.951.000
4	Chi phí quản lý dự án	1.292.008.000
5	Chi phí tư vấn	5.614.710.000
6	Chi phí khác	843.889.000
7	Chi phí dự phòng	8.878.559.000
<b>Tổng cộng (làm tròn)</b>		<b>75.546.318.000</b>

10. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021-2026, trong đó:

- Chuẩn bị dự án: 2021-2024;
- Thực hiện dự án: 2024-2026.

11. Nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2030 và các nguồn vốn khác (nếu có).

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành theo điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

13. Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư: Thực hiện đúng quy định của pháp luật.

*(Các nội dung khác theo báo cáo thẩm định số 04/SNN-QLXD ngày 02/01/2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

- Phân chia gói thầu: Theo tình hình thực tế mà Chủ đầu tư phân chia gói thầu cho phù hợp để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Theo quy định của Luật Đấu thầu hiện hành và quy định khác có liên quan.

- Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Yên Phong và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.//*le*

Nơi nhận: *MD*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, NN.



Lê Xuân Lợi

